TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH CỘNG ĐỒNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI CƠ TU TẠI PHƯỜNG HẢI VÂN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Hoàng Nguyễn Ngọc Nhân Ái[a], Bùi Minh Hải[b], Đặng Thị Kim Thoa[c]

Tóm tắt:

Nghiên cứu này đánh giá tác động của du lịch cộng đồng đến cấu trúc 5 nguồn vốn sinh kế của đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân (Đà Nẵng), nhằm lấp đầy khoảng trống học thuật về sự dịch chuyển kinh tế vùng ven đô. Dựa trên Khung sinh kế bền vững (DFID), nghiên cứu tiến hành khảo sát định lượng 155 hộ gia đình tại hai bản Tà Lang và Giàn Bí, xử lý phân tích chuyên sâu qua phần mềm SPSS. Kết quả thực chứng chỉ ra mô hình du lịch mang lại hiệu ứng tích cực rõ rệt. Các nguồn vốn tài chính, vật chất, tự nhiên và xã hội đều được cải thiện đồng bộ (Cronbach's Alpha tổng thể đạt 0,869), giúp phần lớn người dân ổn định thu nhập ở mức 5-15 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn nhất nằm ở cấu trúc vốn con người: 51,6% lao động vẫn kẹt lại với nông lâm nghiệp truyền thống do thiếu hụt kỹ năng chuyên môn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị trọng tâm: ưu tiên ngân sách cho giáo dục đào tạo, đa dạng hóa sản phẩm bản địa và thiết lập cơ chế chia sẻ quyền lợi công bằng thông qua ban quản lý cơ sở để phát triển sinh kế bền vững.

Từ khoá: *Du lịch cộng đồng, Sinh kế bền vững, Người Cơ Tu, Phường Hải Vân, Đà Nẵng.*

THE IMPACT OF COMMUNITY-BASED TOURISM ON THE LIVELIHOODS OF THE CO TU PEOPLE IN HAI VAN WARD, DA NANG CITY

Abstract:

This study evaluates the impact of community-based tourism on the five livelihood capitals of the Co Tu people in Hai Van Ward, Da Nang. It aims to fill the research gap regarding economic changes in suburban areas. Based on the Sustainable Livelihoods Framework (DFID), the research surveyed 155 households in Ta Lang and Gian Bi villages and analyzed the data using SPSS software. The results show that the tourism model brings clear positive effects. Financial, physical, natural, and social capitals all improved (with an overall Cronbach's Alpha of 0.869), helping most residents stabilize their income at 5 to 15 million VND per month. However, the biggest challenge lies in human capital: 51.6% of the workforce remains in traditional agriculture and forestry due to a lack of professional skills. Based on these findings, the study proposes key management solutions: prioritizing budgets for education and training, diversifying

[a] Khoa Du Lịch, Trường Đại học Đông Á. e-mail: ai105191@donga.edu.vn
[b] Khoa Du Lịch, Trường Đại học Đông Á. e-mail: hai106349@donga.edu.vn
[c] Khoa Du Lịch, Trường Đại học Đông Á. e-mail: thoadtk@donga.edu.vn

local products, and creating a fair benefit-sharing system through a local management board to ensure sustainable livelihoods.

Keywords: *Community-based tourism, Sustainable livelihoods, Co Tu people, Hai Van Ward, Da Nang.*

Đặt vấn đề

Trên bình diện toàn cầu, ngành du lịch không chỉ đóng vai trò là công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn được công nhận là đòn bẩy chiến lược để giải quyết các vấn đề xã hội, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển (UNWTO, 2022). Đối với các quốc gia này, du lịch đem lại nguồn thu đáng kể thông qua việc thu hút đầu tư nước ngoài và trao đổi ngoại tệ (WEF, 2011). Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt của du lịch đại trà đã và đang để lại nhiều hệ lụy nghiêm trọng về môi trường sinh thái và làm xói mòn bản sắc văn hóa bản địa. Đứng trước bối cảnh đó, du lịch cộng đồng nổi lên như một xu hướng tất yếu mang tính định hướng, tập trung vào mục tiêu tạo ra lợi ích kinh tế trực tiếp cho người dân địa phương, đồng thời đóng góp tích cực vào công cuộc bảo tồn di sản tự nhiên và văn hóa (Cao Thị Thảo, 2023). Tại Việt Nam, ngành du lịch đang thể hiện vai trò thiết yếu trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các mục tiêu giảm nghèo quốc gia (Le Thanh Tung & L Kien Cuong, 2020). Trong hệ thống các chiến lược sinh kế dành cho đồng bào dân tộc thiểu số, du lịch cộng đồng được định vị là một mô hình kiểu mẫu nhằm cải thiện đời sống, tạo nguồn thu nhập bền vững và cơ hội việc làm (Hoàng Thị Phương Nga & Nguyễn Hồng Vân, 2019). Mặc dù vậy, thực tiễn phát triển kinh tế của vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn gặp vô vàn thách thức do những bất lợi và rào cản mang tính cấu trúc trong việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất thiết yếu như giáo dục, nguồn vốn, thị trường và đất nông nghiệp (Ủy ban Dân tộc, 2020).

Thu hẹp vào không gian quản trị điểm đến tại khu vực miền Trung, chiến lược phát triển của thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua cho thấy sự lệch pha nhất định khi địa phương chủ yếu tập trung mục tiêu vào việc khai thác lợi thế du lịch biển và du lịch kết hợp sự kiện hội nghị MICE, dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng to lớn của loại hình du lịch cộng đồng (Nguyễn Ký Viễn, 2012). Nhìn nhận trực tiếp tại không gian vùng ven đô như phường Hải Vân, sự hiện diện của cộng đồng người Cơ Tu mang đậm những bản sắc văn hóa núi rừng độc đáo, tiêu biểu như không gian kiến trúc nhà Gươl, nghệ thuật dệt thổ cẩm và kỹ thuật canh tác nương rẫy cổ truyền. Hiện nay, khu vực cư trú của đồng bào Cơ Tu tại địa phương đang bước vào một giai đoạn chuyển đổi mang tính bước ngoặt với chủ trương dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ thuần nông nghiệp sang phát triển dịch vụ du lịch sinh thái. Sự chuyển dịch này đòi hỏi người dân địa phương phải đối mặt với những cơ hội và thách thức mới trong việc duy trì cuộc sống và bảo vệ di sản của cha ông.

Sự cọ xát trực tiếp giữa làn sóng thương mại hóa du lịch và cấu trúc mưu sinh bản địa đặt ra một khoảng trống nghiên cứu cấp thiết về việc phải đo lường một cách

khách quan mức độ tác động của du lịch cộng đồng đến đời sống của người dân. Việc đánh giá sự biến thiên của hệ thống năm nguồn vốn sinh kế bao gồm vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội và vốn vật chất dựa trên khung sinh kế bền vững (DFID, 2000) của người Cơ Tu dưới sự thâm nhập của du lịch hiện vẫn là một vấn đề học thuật chưa được làm sáng tỏ một cách toàn diện. Quá trình lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này không chỉ cung cấp các bằng chứng khoa học định lượng nhằm minh họa cho sự thay đổi cấu trúc mưu sinh, mà còn thiết lập cơ sở nền tảng vững chắc để hoạch định các chính sách can thiệp nhằm tránh nguy cơ mai một văn hóa và hạn chế sự phân hóa giàu nghèo, qua đó đảm bảo sinh kế của đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân phát triển thực sự bền vững.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu tác động đa chiều từ hoạt động du lịch cộng đồng đến cấu trúc sinh kế của đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu.

Để tiến hành công trình nghiên cứu, nhóm đã sử các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp luận: Công trình nghiên cứu dựa nền tảng lý thuyết "Khung sinh kế bền vững" do Bộ Phát triển Quốc tế Anh đề xuất, định hướng cho toàn bộ quá trình thiết kế công cụ thu thập và xử lý dữ liệu, lượng hóa sự biến thiên của cấu trúc mưu sinh thông qua hệ thống năm nguồn vốn cốt lõi bao gồm vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người và vốn xã hội (DFID, 2000).

- Các phương pháp nghiên cứu:

(1) Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp: Công trình sử dụng các dữ liệu thứ cấp về kinh tế xã hội từ giai đoạn năm 2019 đến năm 2025.

(2) Phương pháp điều tra khảo sát thu thập dữ liệu sơ cấp: Nhóm sử dụng mẫu điều tra dựa trên thang đo của Ming Ming Su và cộng sự về "Livelihood sustainability in a rural tourism destination - Hetu Town, Anhui Province, China". Sau khi chọn lọc các biến và chỉnh sửa thông qua phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mẫu khảo sát với các biến chính như Xã hội, Con Người, Vật chất, Tự nhiên, Tài Chính, Mức độ tham gia du lịch và Kết quả và đồng thời nhóm cũng sử dụng số liệu Cronbach's Alpha để kiểm chứng mức độ tin cậy của thang đo. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng công cụ điều tra bảng hỏi đối với cá nhân người Cơ Tu tại phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, Nhóm còn sử dụng công cụ SPSS và Excel Microsoft để phân tích và xử lý số liệu điều tra.

(3) Phương pháp khảo sátthực địa: Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát thực địa nhằm thu thập thông tin và số liệu điều tra một cách trực tiếp và chủ

quan. Nhóm đã khoanh vùng khảo sát chủ yếu ở hai bản làng Tà Lang và Giàn Bí ở Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng để khảo sát một cách chính xác.

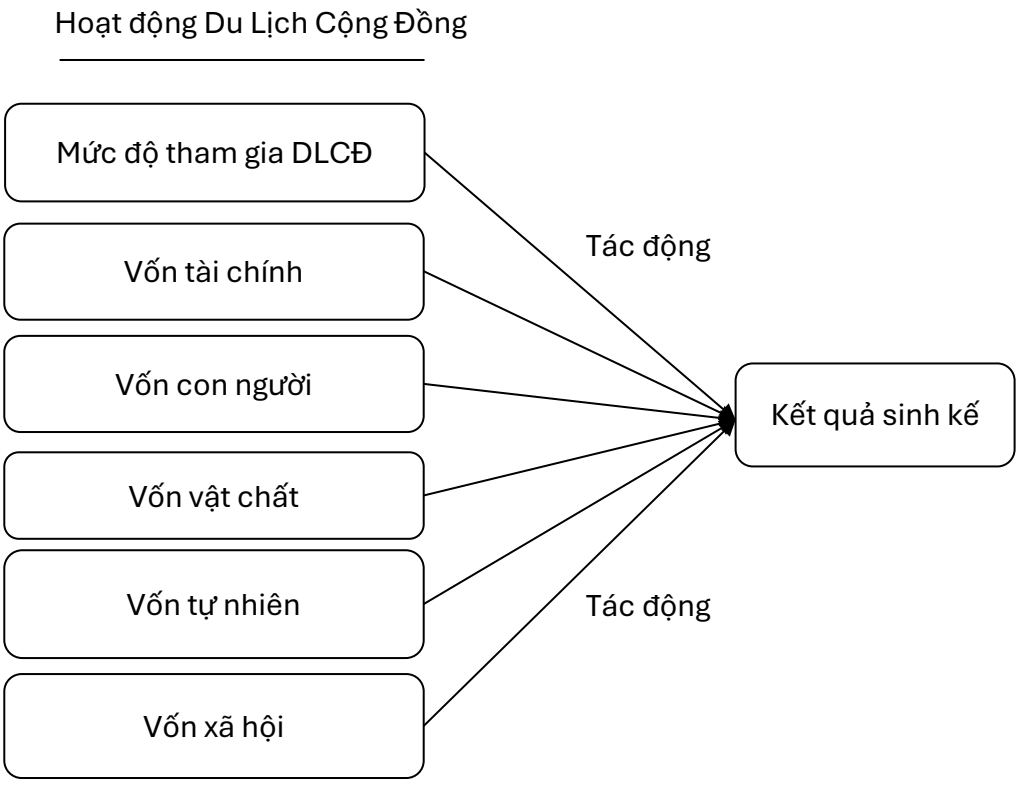
Thiết kế nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết cho mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu về sự chuyển dịch sinh kế của đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân được xây dựng trên hai trụ cột lý thuyết vững chắc là Du lịch cộng đồng (DLCĐ) và Sinh kế bền vững. Về bản chất, DLCĐ trao quyền làm chủ tuyệt đối cho người dân địa phương trong việc tổ chức và quản lý, đảm bảo lợi ích kinh tế được giữ lại phân chia công bằng cho cộng đồng và song hành với mục tiêu bảo vệ môi trường chung. Trong khi đó, sinh kế bền vững không chỉ đơn thuần là thu nhập tài chính mà là một hệ thống đa chiều bao gồm năng lực, tài sản và các hoạt động mưu sinh có khả năng chống chịu, phục hồi trước rủi ro mà không làm tổn hại hay cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

Để lượng hóa thực tiễn quá trình chuyển đổi kinh tế này, mô hình nghiên cứu ứng dụng Khung sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) làm công cụ phân tích cốt lõi, tập trung đo lường sự biến thiên của năm nguồn vốn tài sản cấu trúc nên đời sống đồng bào Cơ Tu. Cụ thể, hệ thống này bao gồm vốn tự nhiên đại diện cho không gian sinh tồn cốt lõi như đất đai, đa dạng sinh học và rừng rậm; vốn vật chất là mạng lưới hạ tầng thiết yếu cùng công cụ sản xuất; vốn tài chính gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền ; vốn con người đóng vai trò hạt nhân trung tâm với sức khỏe, giáo dục và kỹ năng ; cùng vốn xã hội nảy sinh từ sự cộng tác và mạng lưới liên kết cộng đồng.

Toàn bộ nền tảng lý thuyết vĩ mô này đã được nhóm tác giả mã hóa thành một mô hình định lượng cấu thành từ 31 biến quan sát. Việc áp dụng linh hoạt mô hình này giúp lượng hóa chính xác cách thức các hộ gia đình sử dụng những nguồn lực sinh kế sẵn có để xác định phương hướng và thực thi chiến lược mưu sinh. Sự chuyển đổi thành công sẽ dẫn đến các kết quả sinh kế tối ưu như gia tăng thu nhập, cải thiện phúc lợi, giảm thiểu tổn thương và bảo vệ tài nguyên bền vững hơn. Cấu trúc đo lường nhất quán này chính là bộ công cụ toán học sắc bén giúp chẩn đoán các rào cản nội tại, làm tiền đề để kiến tạo những hàm ý quản trị sát với thực tiễn phát triển của địa phương.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Đối tượng khảo sát và mẫu nghiên cứu

Về đối tượng khảo sát, nhóm nghiên cứu tập trungkhảo sát cụ thể là đối tượng hộ gia đình người Cơ Tu ở phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

- Mẫu khảo sát bao gồm 155 mẫu khảo sát hợp lệ.

- Về nội dung khảo sát:

Đầu tiên, nội dung khảo sát tập trung vào việc thu thập thông tin nhân khẩu học của các hộ gia đình người đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân. Các thông tin này bao gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, công việc hiện tại, mức thu nhập và mức độ tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng (trực tiếp, gián tiếp hoặc không tham gia). Phần này giúp xác định đặc điểm cơ bản của mẫu nghiên cứu, từ đó cung cấp cơ sở quan trọng để phân tích sự khác biệt về kết quả sinh kế giữa các nhóm hộ gia đình.

Tiếp theo là tập trung thu thập ý kiến đánh giá của người dân về những tác động của du lịch cộng đồng đến đời sống, sử dụng các thang đo được thiết kế dựa trên cơ sở Khung sinh kế bền vững (DFID). Cụ thể, bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để lượng hóa sự biến thiên của hệ thống năm nguồn vốn cốt lõi: Vốn tài chính, Vốn con người, Vốn vật chất, Vốn tự nhiên và Vốn xã hội, cùng với thang đo đánh giá Kết quả sinh kế tổng thể. Để đảm bảo tính chặt chẽ trong phân tích định lượng, mỗi thang đo thành phần đều được mã hóa chi tiết (tiêu biểu như các thang đo nguồn vốn con người, vật chất, tự nhiên và xã hội đều bao gồm 4 mục hỏi cụ thể).

Nhóm nghiên cứu đã tham khảo và sử dụng thang đo của Ming Ming Su và Cộng sự về "Livelihood sustainability in a rural tourism destination - Hetu Town, Anhui Province, China". Bên cạnh đó nhóm cũng sử dụng phần mềm Excel Microsoft và phần mềm SPSS để phân tích và xử lý số liệu khảo sát.

Bảng 1. Thang đo và mục hỏi

Mã hóa biến	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
B	MỨC ĐỘ THAM GIA DU LỊCH CỘNG ĐỒNG	M.M. Su, G.Wall, Y. Wang, M.Jin. (2019). "Livelihood sustainability in a rural tourism destination - Hetu Town, Anhui Province, China"
B1	Gia đình tôi có ít nhất 1 thành viên tham gia hoạt động du lịch.	
B2	Gia đình tôi có nguồn thu từ hoạt động du lịch.	
B3	Gia đình tôi thường xuyên tham gia hoạt động cộng đồng gắn với du lịch.	
B4	Gia đình tôi từng tham gia tập huấn/ đào tạo về du lịch	
B5	Mức độ tham gia của gia đình tôi là ổn định, không chỉ theo mùa.	
B6	Thu nhập từ du lịch chiếm tỷ trọng đáng kể trong thu nhập gia đình.	
B7	Gia đình tôi bị ảnh hưởng rõ khi lượng khách du lịch tăng/giảm.	
C	VỐN TÀI CHÍNH	
C1	Thu nhập hộ gia đình tăng nhờ du lịch.	
C2	Gia đình có thêm nguồn thu mới ngoài nông nghiệp.	
C3	Gia đình có khả năng tiết kiệm tốt hơn.	
C4	Gia đình ít phải văn mượn hơn nhờ du lịch.	
D	VỐN CON NGƯỜI	
D1	Tôi có thêm kỹ năng giao tiếp với khách.	
D2	Tôi có thêm kỹ năng nghề phục vụ du lịch.	
D3	Tôi có cơ hội học tập/tập huấn nhiều hơn.	
D4	Tôi tự tin hơn trong cơ hội tìm kiếm việc làm.	
E	VỐN XÃ HỘI	
E1	Người dân hợp tác tốt hơn nhờ du lịch.	
E2	Niềm tin giữa các hộ gia đình được cải thiện.	
E3	Tôi có thêm mối quan hệ hỗ trợ công việc.	
E4	Tiếng nói người dân được lắng nghe hơn.	
F	VỐN VẬT CHẤT	
F1	Cơ sở hạ tầng được cải thiện nhờ du lịch.	
F2	Gia đình cải thiện nhà cửa nhờ du lịch.	
F3	Gia đình có thêm trang thiết bị hỗ trợ sinh kế.	

Mã hóa biến	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
F4	Các công trình/điểm sinh hoạt cộng đồng được cải thiện nhờ du lịch.	
G	VỐN TỰ NHIÊN	
G1	Du lịch nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.	
G2	Tài nguyên thiên nhiên được sử dụng hợp lý hơn.	
G3	Du lịch góp phần bảo tồn cảnh quan địa phương.	
G4	Nhờ du lịch người dân hạn chế các hành vi gây hại môi trường.	
H	KẾT QUẢ SINH KẾ	
H1	Chất lượng cuộc sống của gia đình tốt hơn trước.	
H2	Sinh kế gia đình đa dạng hơn.	
H3	Gia đình có khả năng ứng phó tốt hơn với rủi ro.	
H4	Tôi hài lòng với mức sống hiện tại.	

Nguồn: Tổng hợp và bổ sung bởi nhóm tác giả

Kết quả và thảo luận

Kết quả khảo sát

Dữ liệu định lượng từ 155 hộ gia đình đồng bào Cơ Tu tại phường Hải Vân cho thấy sự tham gia nhỉnh hơn của nữ giới với tỷ lệ 52,9% so với 47,1% của nam giới, phản ánh vai trò ngày càng được đề cao của phụ nữ trong mô hình dịch vụ du lịch. Về độ tuổi, lực lượng lao động nòng cốt tập trung chủ yếu ở nhóm 36-45 tuổi (45,2%) và 26-35 tuổi (24,5%), cho thấy những người trong độ tuổi trưởng thành là hạt nhân chủ đạo vận hành chuỗi cung ứng du lịch tại địa phương.

Tuy nhiên, nguồn vốn con người của cộng đồng vẫn bộc lộ những rào cản mang tính cấu trúc trong quá trình chuyển đổi sinh kế. Trình độ học vấn chủ yếu dừng ở mức phổ thông với 47,7% đạt THPT và 31,6% đạt THCS, trong khi tỷ lệ có trình độ đại học chỉ chiếm 11%. Tương ứng với nền tảng này, cơ cấu nghề nghiệp vẫn phụ thuộc nặng nề vào nông lâm nghiệp (51,6%), lực lượng chuyên trách du lịch chỉ đạt 11%. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu để người dân có thể thực sự làm chủ mô hình du lịch sinh thái.

Đánh giá về hiệu quả chuyển đổi sinh kế, mức độ tham gia hoạt động du lịch có sự phân tầng rõ rệt: 16,1% trực tiếp, 52,3% gián tiếp và 31,6% chưa tham gia. Sự áp đảo của nhóm tham gia gián tiếp minh chứng cho hiệu ứng lan tỏa kinh tế tích cực của du lịch cộng đồng. Nhờ đó, cấu trúc nguồn vốn tài chính được cải thiện mạnh mẽ, thu hẹp nhóm hộ có thu nhập dưới 5 triệu đồng xuống mức 1,3%. Hiện tại, dòng thu nhập của cộng đồng neo đậu vững chắc ở mức trung bình khá với hơn 83% số hộ đạt từ 5 đến 15 triệu đồng, đồng thời ghi nhận sự xuất hiện của nhóm thu nhập cao trên 15

triệu đồng (tổng 15,5%), khẳng định tác động tích cực của du lịch đối với nền kinh tế địa phương.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Theo nguyên tắc thống kê, thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,6 và tương quan biến tổng ≥ 0,3. Xét tổng thể, mô hình nghiên cứu đạt hệ số Alpha xuất sắc ở mức 0,869 cho 31 biến quan sát, khẳng định bộ công cụ đo lường có cấu trúc chặt chẽ, logic và phản ánh chính xác các khía cạnh sinh kế của đồng bào Cơ Tu.

Phân tích các nguồn vốn sinh kế cho thấy sự ổn định vượt trội của mô hình. Nhóm vốn con người đạt độ tin cậy cao nhất với hệ số 0,881 cùng tương quan biến tổng an toàn từ 0,669 đến 0,816, chứng tỏ sự nhất quán trong việc đo lường sự cải thiện về tri thức và kỹ năng. Nhóm vốn vật chất cũng đạt mức rất tốt với hệ số 0,857, phản ánh sự đồng thuận cao của cộng đồng về những thay đổi tích cực trong cơ sở hạ tầng.

Các thành tố phi vật chất cũng khẳng định được tính chặt chẽ. Nhóm vốn xã hội đạt hệ số Alpha 0,767, cho thấy nhận thức nhất quán về sự gia tăng mạng lưới liên kết và sức mạnh cộng đồng. Tương tự, nhóm vốn tự nhiên đạt 0,758, minh chứng cho sự thống nhất trong tư duy bảo vệ tài nguyên sinh thái. Các nhóm biến phụ trợ về nhận thức và thái độ (B và C) tiếp tục củng cố mô hình với hệ số lần lượt là 0,907 và 0,713.

Đối với nhóm biến phụ thuộc đo lường kết quả sinh kế, hệ số Alpha ban đầu đạt mức 0,607. Tuy nhiên, do biến quan sát H4 có tương quan biến tổng chỉ đạt 0,219 (thấp hơn ngưỡng tiêu chuẩn 0,3) nên đã được quyết định loại bỏ. Thao tác thanh lọc này giúp nâng cao độ tin cậy của thang đo lên mức 0,644, đảm bảo dữ liệu hoàn toàn sạch để làm tiền đề triển khai các thuật toán kiểm định chuyên sâu như EFA và ANOVA.

Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến	Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha if Item Deleted
B1	0,907	0,890
B2		0,884
B3		0,881
B4		0,889
B5		0,889
B6		0,896
B7		0,921
C1	0,713	0,684
C2		0,598
C3		0,619
C4		0,702
D1	0,881	0,874
D2		0,819
D3		0,839

Biến	Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D4		0,854
E1	0,767	0,733
E2		0,617
E3		0,721
E4		0,767
F1	0,857	0,816
F2		0,765
F3		0,794
F4		0,884
G1	0,758	0,744
G2		0,617
G3		0,636
G4		0,784
H1	0,607	0,551
H2		0,370
H3		0,529
H4		0,644

Nguồn: Tác giả

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và kiểm định giá trị thang đo

Để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo đo lường các nguồn vốn sinh kế và mức độ tham gia, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) thông qua phương pháp trích xuất Principal Component Analysis và phép xoay Varimax.

Kết quả kiểm định tính phù hợp của dữ liệu cho thấy hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) đạt 0,745, hoàn toàn thỏa mãn điều kiện tiêu chuẩn ($0,5 \leq KMO \leq 1$). Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity cho giá trị Sig. = 0,000 (nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05), bác bỏ giả thuyết H0 cho rằng các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Những chỉ số này khẳng định bộ dữ liệu thu thập được là hoàn toàn phù hợp và đủ điều kiện thống kê để thực hiện phân tích nhân tố.

Căn cứ vào tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1, phân tích EFA đã trích xuất được 9 nhân tố từ tập dữ liệu. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) đạt mức 74,178%, lớn hơn ngưỡng yêu cầu 50%. Điều này có nghĩa là 9 nhân tố được rút ra có khả năng giải thích được 74,178% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát gốc, chứng tỏ mô hình đo lường có ý nghĩa thực tiễn rất cao.

Để đánh giá chi tiết cấu trúc hội tụ và phân biệt của thang đo, ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) được trình bày cụ thể dưới đây (các hệ số tải nhỏ hơn 0,4 đã được ẩn đi để làm nổi bật cấu trúc ma trận):

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix)

Biến	Nhân tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B3	,898								
B2	,897								
B1	,883								
B4	,715								
B5	,584							,528	
D3		,844							
D4		,813							
D2		,810							
D1		,775							
C4		,566				,430			
F3			,878						
F2			,873						
F1			,822						
F4			,570						
E2				,824					
E3				,751					
E1				,722					
E4				,535					
G2					,902				
G1					,775				
G3					,755				
C2						,858			
C1						,747			
C3						,607			
H1							,873		
H2							,779		
G4					,425		,564		
B7								,797	
B6	,476							,674	
H4									,793
H3									,760

Nguồn: Tác giả

Dựa vào bảng ma trận xoay nhân tố, có thể đưa ra các biện luận vững chắc về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của hệ thống thang đo trong nghiên cứu.

Về giá trị hội tụ (Convergent Validity), kết quả cho thấy các biến quan sát thuộc cùng một khái niệm lý thuyết đã gom chung vào cùng một nhân tố một cách chặt chẽ. Điển hình như toàn bộ 4 biến đo lường nguồn vốn vật chất (F1 đến F4) hội tụ tuyệt đối tại Nhân tố 3 với hệ số tải rất cao từ 0,570 đến 0,878. Tương tự, 4 biến đo lường nguồn vốn xã hội (E1 đến E4) gom vào Nhân tố 4; các biến nguồn vốn tự nhiên (G1

đến G3) hội tụ tại Nhân tố 5; nhóm vốn con người (D1 đến D4) hội tụ thành công tại Nhân tố 2 và nhóm vốn tài chính (C1 đến C3) hội tụ tại Nhân tố 6. Tất cả các hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của các nhóm này đều vượt qua ngưỡng tiêu chuẩn khắt khe là 0,5. Việc các câu hỏi hội tụ chung vào đúng nhân tố đại diện đã minh chứng rằng người dân Cơ Tu hiểu rất rõ và nhất quán về từng khía cạnh sinh kế được hỏi.

Về giá trị phân biệt (Discriminant Validity), ma trận cho thấy sự phân tách rành mạch giữa các khái niệm với nhau. Không có hiện tượng tải chéo (cross-loading) quá lớn làm sai lệch bản chất của thang đo. Ví dụ, các biến đo lường vốn vật chất (nhóm F) hoàn toàn độc lập và không bị nhầm lẫn với các biến đo lường vốn tự nhiên (nhóm G) hay vốn xã hội (nhóm E). Các biến đo lường kết quả sinh kế (nhóm H) và mức độ tham gia (nhóm B) được phân tách ra các nhân tố riêng lẻ (Nhân tố 1, 7, 8 và 9). Một vài ngoại lệ nhỏ xuất hiện như biến C4 và G4 có tải chéo nhẹ, tuy nhiên mức chênh lệch hệ số tải vẫn nằm trong ngưỡng an toàn để duy trì cấu trúc tổng thể. Kết quả này khẳng định hệ thống năm nguồn vốn sinh kế được đo lường hoàn toàn độc lập và có ý nghĩa phân biệt rõ rệt trong thực tiễn, tạo nền tảng định lượng đáng tin cậy để đề xuất các hàm ý quản trị trong các phần tiếp theo.

Đánh giá tác động của DLCĐ đến 5 nguồn vốn sinh kế

Việc ứng dụng Khung sinh kế bền vững (DFID) trên mẫu khảo sát 155 hộ gia đình minh chứng cho sự chuyển dịch cơ cấu mưu sinh toàn diện. Dưới tác động của dịch vụ du lịch sinh thái, tài sản của buôn làng đang được tái cấu trúc mạnh mẽ trên cả năm nguồn vốn: tài chính, con người, vật chất, tự nhiên và xã hội.

Dưới góc độ đánh giá tác động của du lịch cộng đồng đến cấu trúc mưu sinh của đồng bào dân tộc thiểu số, sự biến thiên của hệ thống năm nguồn vốn sinh kế tại phường Hải Vân bộc lộ những dấu ấn chuyển dịch sâu sắc mang tính quy luật. Phân tích nguồn vốn tài chính cho thấy hoạt động dịch vụ sinh thái đã phá vỡ thế phụ thuộc vào nông lâm nghiệp truyền thống, thiết lập cơ chế lan tỏa thu nhập tích cực. Dữ liệu thống kê khẳng định sự thu hẹp đáng kể của nhóm dễ bị tổn thương, khi tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập dưới 5 triệu đồng giảm mạnh chỉ còn 1,3%. Dòng tài chính của cộng đồng hiện nay neo đậu vững chắc ở phân khúc khá, với 41,9% số hộ đạt mức từ 5 đến 10 triệu đồng và 41,3% đạt từ 10 đến 15 triệu đồng. Xu hướng này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Phương Nga và Nguyễn Hồng Vân (2019) đối với đồng bào Lự tại Bản Hon, tỉnh Lai Châu. Các học giả này đã chứng minh du lịch cộng đồng đóng vai trò như một công cụ xuất khẩu tại chỗ các giá trị văn hóa, giúp người dân gia tăng thu nhập trực tiếp, tạo công ăn việc làm và tái đầu tư vào chất lượng cuộc sống, từ đó thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo bền vững. Sự hội tụ trong kết quả nghiên cứu khẳng định mô hình du lịch cộng đồng khi được vận hành hiệu quả sẽ thực hiện tốt chức năng bơm dòng tiền vào kinh tế bản địa, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số.

Sự thăng tiến đồng bộ của nguồn vốn vật chất và nguồn vốn tự nhiên tại Hải Vân cũng phản ánh đúng quỹ đạo phát triển đã được ghi nhận trong các công trình nghiên cứu trước đây. Tại địa bàn khảo sát, du lịch cộng đồng đóng vai trò là lực kéo chiến lược thúc đẩy hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, với tỷ lệ đánh giá tích cực rất cao về sự cải thiện các công trình công cộng và không gian sinh hoạt. Đồng thời, người dân đã hình thành tư duy sinh thái bền vững thay vì phương thức khai thác tận diệt, thể hiện qua sự đồng thuận tuyệt đối trong việc gắn chặt mưu sinh với bảo vệ cảnh quan sinh thái bản địa. Bức tranh thực chứng này chia sẻ sự đồng nhất cao độ với kết quả nghiên cứu của Cao Thị Thảo (2023) tại bản Lô Lô Chải, tỉnh Hà Giang. Tại đó, đồng bào Lô Lô đã chủ động bảo tồn không gian kiến trúc nhà trình tường truyền thống thành các cơ sở lưu trú homestay đặc sắc và quản lý chặt chẽ môi trường để không gây tổn hại đến hệ sinh thái. Cả hai nghiên cứu đều chỉ ra rằng sức ép của du lịch không nhất thiết dẫn đến sự tàn phá môi trường nếu cộng đồng nhận thức được giá trị sinh tồn của cảnh quan, từ đó biến môi trường tự nhiên và kiến trúc bản địa thành những tài sản du lịch vô giá mang lại nguồn lợi kinh tế dài hạn.

Đánh giá trên phương diện nguồn vốn xã hội, dữ liệu thực nghiệm làm sáng tỏ sức mạnh gắn kết của các thiết chế cộng đồng trong kỷ nguyên thương mại hóa. Thang đo vốn xã hội phản ánh sự gia tăng mạng lưới liên kết, niềm tin và sức mạnh nội bộ cộng đồng với hệ số tin cậy rất tốt đạt 0,767. Vị thế và tiếng nói của người Cơ Tu được nâng cao rõ rệt khi họ tham gia vào các không gian sinh hoạt chung và chuỗi cung ứng dịch vụ. Sự tương tác thường xuyên với du khách và các đối tác bên ngoài không làm xói mòn cấu trúc làng bản mà ngược lại, cung cấp bệ phóng để đồng bào dân tộc thiểu số gia tăng năng lực thương lượng, khôi phục niềm tự hào về di sản tộc người và kiến tạo một màng lưới an sinh vững chắc.

Mặc dù cấu trúc tài sản mưu sinh có sự cải thiện đồng bộ ở nhiều khía cạnh, điểm nghẽn mang tính thách thức cốt lõi của cộng đồng Cơ Tu tại Hải Vân nằm ở những rào cản mang tính cấu trúc của nguồn vốn con người. Dữ liệu thực chứng phơi bày một thực trạng khó khăn khi lực lượng lao động chuyên trách du lịch chỉ đạt 11%, trong khi có tới 51,6% người dân vẫn mắc kẹt với khu vực nông lâm nghiệp truyền thống. Nút thắt này có mối quan hệ nhân quả trực tiếp với nền tảng học vấn cơ bản của cộng đồng. Đào sâu vào số liệu giáo dục, trình độ học vấn của lực lượng lao động chủ yếu dừng lại ở bậc giáo dục phổ thông, với 47,7% đạt trình độ trung học phổ thông và 31,6% ở cấp trung học cơ sở, trong khi tỷ lệ được đào tạo bậc đại học vô cùng khiêm tốn chỉ ở mức 11%. Trình độ học vấn thấp tạo ra một độ trễ lớn trong việc nhận thức, tiếp thu và ứng dụng các kỹ năng quản trị dịch vụ phức tạp mang tính chuyên môn như marketing điểm đến, ngoại ngữ giao tiếp quốc tế, và hoạch định tài chính dịch vụ.

Hiện tượng thiếu hụt kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ do rào cản học vấn này cũng từng được Cao Thị Thảo (2023) cảnh báo mạnh mẽ trong nghiên cứu tại Hà Giang. Tác giả chỉ ra rằng cộng đồng địa phương dù am hiểu sâu sắc về văn hóa, lịch sử và môi trường tự nhiên, nhưng do không có quá trình đào tạo bài bản, họ thiếu hụt trầm trọng các kỹ năng quản lý du lịch, nghiệp vụ khách sạn và gặp rào cản ngôn ngữ

lớn khi tương tác với du khách nước ngoài. Hậu quả tất yếu của sự thiếu hụt nền tảng giáo dục này tại phường Hải Vân là sự phân hóa sâu sắc về mức độ tham gia chuỗi cung ứng, với chỉ 16,1% hộ gia đình Cơ Tu đủ năng lực trực tiếp làm chủ dịch vụ, buộc phần lớn còn lại (52,3%) phải lùi về phía sau làm lực lượng cung ứng gián tiếp các nông sản thô hoặc lao động giản đơn. Chính điểm nghẽn về trình độ học vấn đã cản trở khả năng tự chủ kinh tế toàn diện của người dân, đặt ra yêu cầu sống còn về việc phải thiết kế các chương trình đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu mang tính trực quan, cầm tay chỉ việc thay vì các mô hình lý thuyết hàn lâm, qua đó bồi đắp nguồn vốn con người để đồng bào thực sự làm chủ hệ sinh thái du lịch bản địa.

Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá thành công tác động của du lịch cộng đồng đến sinh kế người Cơ Tu tại phường Hải Vân, Thành Phố Đà Nẵng dựa trên Khung sinh kế bền vững và dữ liệu định lượng của 155 hộ gia đình. Kết quả thực chứng chỉ ra mô hình này đã tạo đòn bẩy tích cực, giúp phần lớn người dân đạt mức thu nhập ổn định từ 5 đến 15 triệu đồng, đồng thời cải thiện đồng bộ các nguồn vốn vật chất, tự nhiên và xã hội. Mặc dù vậy, điểm nghẽn lớn nhất vẫn nằm ở vốn con người (thiếu hụt học vấn, kỹ năng), khiến tỷ lệ người dân đủ năng lực làm chủ dịch vụ trực tiếp chỉ dừng lại ở mức 16,1%. Để phát triển bền vững, nghiên cứu đề xuất các giải pháp trọng tâm: ưu tiên ngân sách cho giáo dục đào tạo, thành lập ban quản lý du lịch cấp cơ sở và đa dạng hóa sản phẩm dựa trên bản sắc văn hóa tộc người.

Bên cạnh những đóng góp thiết thực, công trình vẫn còn một số hạn chế nhất định do quy mô mẫu khảo sát còn nhỏ (mang tính đặc thù vùng ven đô) và thiết kế nghiên cứu cắt ngang (chỉ thu thập dữ liệu một lần vào cuối năm 2025 - đầu 2026) chưa bóc tách được sự biến thiên dài hạn. Từ đó, hướng phát triển cho các nghiên cứu tương lai là cần mở rộng không gian khảo sát sang các cộng đồng thiểu số khác và ứng dụng phương pháp nghiên cứu theo chiều dọc (theo dõi với thời gian lâu hơn) để đánh giá toàn diện quỹ đạo chuyển đổi sinh kế và văn hóa dưới tác động của thương mại hóa du lịch.

Tài liệu tham khảo

Cao, T. T. (2023). *Phát triển du lịch cộng đồng tại bản Lô Lô Chải, Hà Giang* (Khóa luận tốt nghiệp). Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng.

Department for International Development. (2000). *The sustainable livelihoods framework for assessing the variation of natural, physical, financial, human, and social capitals*.

Hair, J. F., et al. (n.d.). *Methodological standards for determining the minimum sample size in exploratory factor analysis*.

Hoàng, T. P. N., & Nguyễn, H. V. (2019). Phát triển du lịch cộng đồng trở thành sinh kế bền vững ở Lai Châu (Nghiên cứu trường hợp người Lự ở Bản Hon - Tam Đường - Lai Châu). *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, 201*(8), 157-163.

Le, T. T., & Cuong, L. K. (2020). *The essential role of the tourism sector in socio-economic development plans and national poverty reduction in Vietnam*.

Nguyễn, K. V. (2012). Xây dựng chương trình phát triển du lịch cộng đồng tại thành phố Đà Nẵng. Trong *Tuyển tập Báo cáo Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học lần thứ 8 Đại học Đà Nẵng* (tr. 1-10). Đại học Đà Nẵng.

United Nations World Tourism Organization. (2022). *Global tourism as a strategic lever for economic growth and addressing social issues in developing countries*.

Ủy ban Dân tộc. (2020). *Báo cáo về những bất lợi và rào cản mang tính cấu trúc trong việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất thiết yếu của đồng bào dân tộc thiểu số*. Ủy ban Dân tộc.

World Economic Forum. (2011). *The economic contribution of tourism through attracting foreign investment and foreign exchange*.